

Số: 123/CV-D2D-TCHC

Đồng Nai, ngày 17 tháng 04 năm 2024

## CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM

1. Tên tổ chức: Công ty cổ phần Phát triển Đô thị Công nghiệp Số 2

- Mã chứng khoán: **D2D**
- Địa chỉ: Số 47, đường D9, Khu dân cư đường Võ Thị Sáu, khu phố 7, Phường Thống Nhất, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.
- Điện thoại liên hệ: 0251 3817742 Fax: 0251 3817768
- E-mail: d2d@d2d.com.vn

2. Nội dung thông tin công bố: Báo cáo tài chính Quý I/2024.

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 17/04/2024 tại đường dẫn <http://www.d2d.com.vn>.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Đại diện tổ chức

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT  
TỔNG GIÁM ĐỐC

Tài liệu đính kèm:

- Báo cáo tài chính Quý I/2024.



Hồ Đức Thành



**TÔNG CÔNG TY SONADEZI  
CÔNG TY CP PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ CÔNG NGHIỆP SỐ 2 (D2D)**

Địa chỉ : Số 47 đường D9, KDC Võ Thị Sáu, P. Thống Nhất, Biên Hòa, Đồng Nai  
Mã số thuế : 3600 259 560  
Điện thoại : 84.251.3817 742 Fax : 84.251.3817 768  
Email : d2d@d2d.com.vn Website : <http://www.d2d.com.vn>

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
QUÝ I NĂM 2024**

**CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ CÔNG NGHIỆP SỐ 2**

Địa chỉ: số 47, đường D9, KDC đường Võ Thị Sáu, khu phố 7, P. Thống Nhất, TP. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

Mẫu số B 01a - DN

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31/03/2024

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	Tại ngày 31/03/2024	Tại ngày 01/01/2024
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>378.216.032.417</b>	<b>385.911.700.754</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.01</b>	<b>60.391.544.007</b>	<b>29.232.278.152</b>
1. Tiền	111		20.391.544.007	29.232.278.152
2. Các khoản tương đương tiền	112		40.000.000.000	
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>-</b>	<b>90.000.000.000</b>
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.02.1	-	90.000.000.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>67.778.442.301</b>	<b>50.990.022.471</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03.1	20.684.579.549	10.167.552.344
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.06	19.542.874.345	8.456.452.084
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04.1	29.925.551.029	34.740.580.665
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.03.1	(2.374.562.622)	(2.374.562.622)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>179.674.473.333</b>	<b>153.404.975.871</b>
1. Hàng tồn kho	141	V.07	179.674.473.333	153.404.975.871
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>70.371.572.776</b>	<b>62.284.424.260</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.09.1	6.474.976.841	161.833.118
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	V.14	62.056.992.021	60.200.563.033
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		1.839.603.914	1.922.028.109
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>1.183.120.813.114</b>	<b>1.172.853.164.753</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>11.051.824.770</b>	<b>11.051.824.770</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.03.2	74.540.000	74.540.000
2. Phải thu dài hạn khác	216	V.04.2	17.527.903.170	17.527.903.170
3. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219	V.04.2	(6.550.618.400)	(6.550.618.400)
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>	<b>V.10</b>	<b>83.956.022.715</b>	<b>13.664.765.167</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.10.1	60.218.763.722	13.574.899.572
Nguyên giá	222		81.347.014.227	33.985.995.955
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(21.128.250.505)	(20.411.096.383)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.10.2	23.737.258.993	89.865.595
Nguyên giá	228		24.974.193.142	1.268.753.230
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.236.934.149)	(1.178.887.635)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>	<b>V.11</b>	<b>350.399.386.712</b>	<b>356.126.622.542</b>
1. Nguyên giá	231		647.411.313.601	646.310.304.325
2. Giá trị hao mòn lũy kế	232		(297.011.926.889)	(290.183.681.783)
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>1.633.279.110</b>	<b>65.594.338.923</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.08	1.633.279.110	65.594.338.923
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>V.02.2</b>	<b>83.743.756.429</b>	<b>83.743.756.429</b>
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		91.200.000.000	91.200.000.000
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(7.456.243.571)	(7.456.243.571)
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>652.336.543.378</b>	<b>642.671.856.922</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.09.2	647.310.357.779	637.587.162.410
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	VI.25	5.026.185.599	5.084.694.512
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>1.561.336.845.531</b>	<b>1.558.764.865.507</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ CÔNG NGHIỆP SỐ 2**

Địa chỉ: số 47, đường D9, KDC đường Võ Thị Sáu, khu phố 7, P. Thống Nhất, TP. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

Mẫu số B 01a - DN

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**

Tại ngày 31/03/2024

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Tại ngày 31/03/2024	Tại ngày 01/01/2024
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>623.728.712.693</b>	<b>622.131.102.153</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>82.348.602.978</b>	<b>74.557.089.507</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	3.689.446.776	5.255.864.168
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13	784.482.191	95.358.306
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	1.049.779.700	-
4. Phải trả người lao động	314		1.899.894.912	3.778.076.427
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	25.764.929.993	25.603.272.852
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.17.1	36.271.018.779	26.503.327.766
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16	6.853.216.886	4.168.993.986
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.18	6.035.833.741	9.152.196.002
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>541.380.109.715</b>	<b>547.574.012.646</b>
1. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
2. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.17.2	541.324.439.715	547.518.342.646
3. Phải trả dài hạn khác	337		55.670.000	55.670.000
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>937.608.132.838</b>	<b>936.633.763.354</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.19</b>	<b>937.608.132.838</b>	<b>936.633.763.354</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		303.047.580.000	303.047.580.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		303.047.580.000	303.047.580.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		69.279.269.740	69.279.269.740
3. Cổ phiếu quỹ	415		(1.407.670.000)	(1.407.670.000)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		89.265.077.079	89.265.077.079
5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		16.675.061.926	16.675.061.926
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		460.748.814.093	459.774.444.609
LNST chưa phân phối lũy kế đến CK trước	421a		459.774.444.609	459.774.444.609
LNST chưa phân phối kỳ này	421b		974.369.484	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>1.561.336.845.531</b>	<b>1.558.764.865.507</b>



Hồ Đức Thành  
Tổng Giám đốc

Đồng Nai, ngày 15 tháng 04 năm 2024

*(Signature)*  
Trương Lưu  
Kế toán trưởng

*(Signature)*  
Ngô Thị Thu Hiền  
Người lập

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ CÔNG NGHIỆP SỐ 2

Địa chỉ: số 47, đường D9, KDC đường Võ Thị Sáu, khu phố 7, P. Thống Nhất, TP. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

Mẫu số B 02a - DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/03/2024 (Dạng đầy đủ)

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Quý 1		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.20	25.760.719.127	26.272.551.803	25.760.719.127	26.272.551.803
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		25.760.719.127	26.272.551.803	25.760.719.127	26.272.551.803
3. Giá vốn hàng bán	11	VI.21	17.719.401.020	17.865.899.822	17.719.401.020	17.865.899.822
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		8.041.318.107	8.406.651.981	8.041.318.107	8.406.651.981
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.22	1.022.128.657	4.735.028.659	1.022.128.657	4.735.028.659
6. Chi phí tài chính	22	VI.23			-	
7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.24	7.737.871.584	5.635.632.881	7.737.871.584	5.635.632.881
8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		1.325.575.180	7.506.047.759	1.325.575.180	7.506.047.759
9. Thu nhập khác	31		-	89.836.000	-	89.836.000
10. Chi phí khác	32		52.804.575	-	52.804.575	-
11. Lợi nhuận khác	40		(52.804.575)	89.836.000	(52.804.575)	89.836.000
12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		1.272.770.605	7.595.883.759	1.272.770.605	7.595.883.759
13. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		239.892.208	1.791.967.398	239.892.208	1.791.967.398
14. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.26	58.508.913	(231.085.646)	58.508.913	(231.085.646)
15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		974.369.484	6.035.002.007	974.369.484	6.035.002.007



Hồ Đức Thành  
Tổng Giám đốc  
Đồng Nai, ngày 15 tháng 04 năm 2024

Trương Lưu  
Kế toán trưởng

Ngô Thị Thu Hiền  
Người lập

**CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ CÔNG NGHIỆP SỐ 2**

Địa chỉ: số 47, đường D9, KDC đường Võ Thị Sáu, khu phố 7, P. Thống Nhất, TP. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

Mẫu số B 03a - DN

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/03/2024

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Kỳ này	Kỳ trước
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		1.272.770.605	7.595.883.759
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	V.10	7.603.445.742	6.880.947.101
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1.022.128.657)	(4.735.028.659)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		7.854.087.690	9.741.802.201
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(23.074.315.034)	(7.418.419.534)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(26.269.497.462)	(1.617.002.867)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp	11		4.638.913.548	(6.893.047.408)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(16.036.339.092)	4.970.374.613
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	V.14	(164.832.955)	(3.397.864.180)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	20.000.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(3.116.362.261)	(1.212.820.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>(56.168.345.566)</b>	<b>(5.806.977.175)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(8.206.407.647)	(15.787.480.659)
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		20.000.000.000	(140.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		70.000.000.000	210.000.000.000
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		5.534.019.068	8.752.645.098
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>87.327.611.421</b>	<b>62.965.164.439</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>31.159.265.855</b>	<b>57.158.187.264</b>
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		29.232.278.152	16.723.649.542
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		60.391.544.007	73.881.836.806

Hồ Đức Thành  
Tổng Giám đốc

Đồng Nai, ngày 15 tháng 04 năm 2024

Trương Lưu  
Kê toán trưởngNgô Thị Thu Hiền  
Người lập

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ báo cáo kết thúc vào ngày 31/03/2024  
Đơn vị tính là đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác

### I/ ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### 1- Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần Phát triển Đô thị Công nghiệp số 2 được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 3600259560 ngày 03 tháng 01 năm 2006 (đăng ký thay đổi gần nhất lần thứ 14 ngày 19 tháng 06 năm 2023) do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp.

Vốn điều lệ theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu là: 52.160.000.000 đồng, theo giấy chứng nhận ĐKKD thay đổi lần 14 là: 303.047.580.000 đồng.

Trụ sở của Công ty tại: số 47, đường D9, khu dân cư đường Võ Thị Sáu, khu phố 7, phường Thống Nhất, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

#### 2- Lĩnh vực kinh doanh

Xây dựng cơ bản, kinh doanh bất động sản, khách sạn nhà hàng, dịch vụ du lịch, ...

#### 3- Ngành nghề kinh doanh

- Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, công trình kỹ thuật khác (xây dựng cơ sở hạ tầng khu công nghiệp, khu dân cư).
- Xây dựng nhà ở, công trình công cộng.
- Đầu tư kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp, khu dân cư, khu đô thị, khu du lịch, trung tâm thương mại, cao ốc văn phòng cho thuê.
- San lấp mặt bằng, bao che công nghiệp.
- Thiết kế các công trình dân dụng, hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp, khu dân cư.
- Sản xuất cấu kiện bê tông, cấu kiện sắt thép.
- Kinh doanh bất động sản, kinh doanh dịch vụ du lịch, khách sạn nhà hàng.
- Đào tạo phổ thông và đại học.
- Giao dịch mua bán, chuyển nhượng, thuê, thuê mua bất động sản; Tư vấn bất động sản; Môi giới bất động sản; Định giá bất động sản; Đấu giá bất động sản; Quảng cáo bất động sản; Quản lý bất động sản.

#### 4- Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty được tính từ thời điểm mua nguyên vật liệu để tham gia vào một quy trình sản xuất đến khi chuyển đổi thành tiền hoặc tài sản để chuyển đổi thành tiền.

#### 5- Cấu trúc doanh nghiệp

#### 6- Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên BCTC

Các số liệu trên báo cáo tài chính của Công ty được lập có tính nhất quán và so sánh được.

### II/ KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

#### 1- Năm tài chính

Năm tài chính bắt đầu từ 01 tháng 01 và kết thúc tại ngày 31 tháng 12 hàng năm.

#### 2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VNĐ).

### III/ CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ báo cáo kết thúc vào ngày 31/03/2024

*Đơn vị tính là đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác*

**1- Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính.

**2- Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán**

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do nhà nước ban hành. Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các qui định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành.

**IV/ CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: Tiền tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền gửi tiết kiệm, các khoản ký cược, ký quỹ và các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

**2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Theo nguyên tắc giá gốc.
- Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí vận chuyển, chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho.
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền.
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên.
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Cuối kỳ kế toán năm, khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc thì phải lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho.

**3- Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác**

Các khoản phải thu khách hàng mang tính chất thương mại phát sinh từ các giao dịch mua bán; Các khoản phải thu còn lại được phân loại là phải thu khác. Các khoản phải thu được theo dõi theo kỳ hạn gốc, theo từng đối tượng.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ có bằng chứng chắc chắn là không thu được.

**4- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ**

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:  
Tài sản cố định của công ty phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản được xác định gồm giá mua và toàn bộ chi phí liên quan đến việc đưa tài sản vào sử dụng.
- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:  
Trích khấu hao theo TT 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính.

**5- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư**

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư: Được ghi nhận theo nguyên giá. Nguyên giá bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí bằng tiền hoặc tương đương tiền mà doanh nghiệp phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hình thành bất động sản đầu tư đó. Nguyên giá bất động



## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ báo cáo kết thúc vào ngày 31/03/2024

*Đơn vị tính là đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác*

---

sản đầu tư bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trực tiếp ban đầu.

- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư: Được khấu hao theo phương pháp đường thẳng phù hợp với chuẩn mực số 05 - Bất động sản đầu tư.

### **6- Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm giá mua cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có). Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí của các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.
- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc.
- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc.
- Giá gốc bao gồm giá mua cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có). Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí của các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh. Cổ tức, lợi nhuận được chia cho giai đoạn sau ngày đầu tư được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính theo giá trị hợp lý tại ngày được quyền nhận
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn:  
Dự phòng tổn thất đầu tư tài chính dài hạn được trích lập phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số TT 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019.

### **7- Nợ phải trả**

Nợ phải trả là phải trả cho người bán, phải trả nội bộ và phải trả khác theo nguyên tắc: phải trả người bán là khoản phải trả có tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản. Các khoản phải trả còn lại được phân loại là phải trả khác. Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo từng đối tượng.

### **8- Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh bao gồm chi phí công cụ dụng cụ, thuê đất KCN Châu Đức, tiền thuê đất KCN NT2 và các khoản trả cho các khách hàng trả lại đất thuê khu công nghiệp phân bổ dần vào các đối tượng chịu chi phí trong nhiều năm.

### **9- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Ghi nhận các khoản chi phí phải trả căn cứ vào các thông tin có được vào thời điểm cuối kỳ và các ước tính dựa vào thống kê kinh nghiệm.

### **10- Nguồn vốn chủ sở hữu**

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: Được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.
- Thặng dư vốn cổ phần: Được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) giữa giá trị thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu của công ty khi phát hành cổ phiếu.
- Cổ phiếu quỹ: Được ghi nhận theo giá mua và trình bày như một khoản giảm vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán.
- Nguyên tắc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế:  
Các quỹ: Trích theo nghị quyết của đại hội đồng cổ đông thường niên.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ báo cáo kết thúc vào ngày 31/03/2024

*Đơn vị tính là đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác*

---

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối:

Là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (nếu có) và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc tăng giảm vốn điều lệ và phân phối lợi nhuận được thực hiện theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên.

**11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

- Doanh thu bán hàng: Tuân thủ các điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại chuẩn mực kế toán số 14- *doanh thu và thu nhập khác*, doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc kế toán dồn tích.
- Doanh thu cung cấp dịch vụ: Được ghi nhận phù hợp với hướng dẫn tại chuẩn mực số 14- *doanh thu và thu nhập khác*.
- Doanh thu hoạt động tài chính: Phản ánh các khoản doanh thu tiền lãi trong kỳ kế toán, chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối năm tài chính, cổ tức, lợi nhuận được chia hoặc căn cứ vào phương án phân phối lợi nhuận của công ty liên doanh, liên kết, ...
- Doanh thu hợp đồng xây dựng: Được ghi nhận khi giá trị xây lắp được xác định một cách đáng tin cậy, căn cứ vào biên bản nghiệm thu khối lượng công trình hoàn thành và phiếu giá được xác định giữa chủ đầu tư và công ty, hóa đơn được lập và được khách hàng chấp nhận thanh toán.

**12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

- Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm: Chi phí lãi vay, chiết khấu thanh toán cho người mua, khoản lỗ do thanh lý nhượng bán các khoản đầu tư, lỗ tỷ giá hối đoái do đánh giá lại cuối năm tài chính các khoản mục có gốc ngoại tệ, ...
- Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

**13- Thuế**

- Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.
- Các báo cáo thuế sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều quan điểm khác nhau dẫn đến số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ báo cáo kết thúc vào ngày 31/03/2024

Đơn vị tính là đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác

### V/ THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Tại ngày 31/03/2024	Tại ngày 01/01/2024
<b>01- Tiền</b>		
- Tiền mặt	104.207.630	83.766.084
- Tiền gửi Ngân hàng	20.287.336.377	29.148.512.068
- Các khoản trong đương tiền (*)	40.000.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b><u>60.391.544.007</u></b>	<b><u>29.232.278.152</u></b>

#### 2. Các khoản đầu tư tài chính

2.1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được chi tiết như sau:

	Tại ngày 31/03/2024 (VND)		Tại ngày 01/01/2024 (VND)	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn:				
Tiền gửi có kỳ hạn	-	-	90.000.000.000	90.000.000.000

Tiền gửi có kỳ hạn:

Tiền gửi có kỳ hạn ngắn hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn còn lại dưới 12 tháng với lãi suất từ 5,0%/năm đến 10,5%/năm.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ báo cáo kết thúc vào ngày 31/03/2024

Đơn vị tính là đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác

2.2 Đầu tư tài chính dài hạn được chi tiết như sau:

Đầu tư	Tại ngày 31/03/2024 (VND)				Tại ngày 01/01/2024 (VND)			
	Số cổ phần	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Số cổ phần	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Cty CP Cầu Kiện Bê tông Nhon trạch 2	1.800.000	11.250.000.000			1.800.000	11.250.000.000	384.309.846	
Cty CP Dịch vụ Sonadezi	250.000	2.500.000.000			250.000	2.500.000.000		
Cty CP Địa ốc Thảo Điền	405.132	10.000.000.000			405.132	10.000.000.000		
Cty CP Đầu tư Quốc lộ 91 Cần Thơ – An Giang	1.120.000	11.200.000.000			1.120.000	11.200.000.000		
Cty CP BOT 319 Cường Thuận CTI	2.025.000	20.250.000.000	7.456.243.571		2.025.000	20.250.000.000	5.235.980.955	
Cty CP Sonadezi Bình Thuận	3.600.000	36.000.000.000			3.600.000	36.000.000.000		
<b>Cộng</b>	<b>9.200.132</b>	<b>91.200.000.000</b>	<b>7.456.243.571</b>		<b>9.200.132</b>	<b>91.200.000.000</b>	<b>5.620.290.801</b>	

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ báo cáo kết thúc vào ngày 31/03/2024

Đơn vị tính là đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác

**03- Các khoản phải thu khách hàng**

03.1 - Phải thu khách hàng ngắn hạn

	Tại ngày 31/03/2024		Tại ngày 01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
+ Cty TNHH Hua Lon	3.376.891.087		4.526.891.087	
+ Cty TNHH Trường Thạch	3.134.094.296	2.364.562.622	3.134.094.296	2.364.562.622
+ Cty CP Cầu Kiện bê tông Nhơn Trạch 2	1.008.093.082			
+ Cty TNHH Devcom Vũng Tàu	892.584.000			
+ Cty CP Sản Xuất và Thương Mại Miền Quê	1.218.593.140			
+ KH chuyển QSD đất KDC Lộc An	631.800.000		631.800.000	
+ Cty CP SY VINA	2.211.899.049		1.796.286.561	
+ Cty TNHH MTV Concord textile	2.644.750.623			
+ Cty CP Dịch Vụ Sonadezi	2.221.602.218			
+ KH khác	3.344.272.054	10.000.000	78.480.400	10.000.000
<b>Cộng</b>	<b><u>20.684.579.549</u></b>	<b><u>2.374.562.622</u></b>	<b><u>10.167.552.344</u></b>	<b><u>2.374.562.622</u></b>

03.2 - Phải thu khách hàng dài hạn:

+ Đất và nhà tái định cư đường 5	74.540.000	74.540.000	74.540.000	74.540.000
<b>Cộng</b>	<b><u>74.540.000</u></b>	<b><u>74.540.000</u></b>	<b><u>74.540.000</u></b>	<b><u>74.540.000</u></b>

**04- Các khoản phải thu khác**

04.1 - Phải thu ngắn hạn khác

	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
+ Tạm ứng tiền đền bù giải tỏa KDC P. Thống Nhất	7.883.479.800		7.883.479.800	
+ Khoản phải thu tạm ứng cho TT PTQĐ Tp. Biên Hòa	2.861.604.000		2.861.604.000	
+ Lãi TGNH có kỳ hạn, cố tức (dự thu)	55.506.849		4.891.502.860	
+ Chi nhánh công ty CP Sonadezi Châu Đức	15.956.025.000		15.956.025.000	
+ Cty CP Kinh Doanh Nhà Đồng Nai	3.043.029.000		3.043.029.000	
+ KH khác	125.906.380		104.940.005	
<b>Cộng</b>	<b><u>29.925.551.029</u></b>		<b><u>34.740.580.665</u></b>	

**Công ty D2D****THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ báo cáo kết thúc vào ngày 31/03/2024

Đơn vị tính là đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác

	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
04.2 - Phải thu dài hạn khác				
+ Cty CP Cầu kiện Bê tông NT2	6.226.773.400	6.226.773.400	6.226.773.400	6.226.773.400
+ Ký quỹ đảm bảo thực hiện DA chung cư D2D	11.051.824.770		11.051.824.770	
+ Khách hàng khác	249.305.000	249.305.000	249.305.000	249.305.000
<b>Cộng</b>	<b><u>17.527.903.170</u></b>	<b><u>6.476.078.400</u></b>	<b><u>17.527.903.170</u></b>	<b><u>6.476.078.400</u></b>

05- Nợ xấu	Tại ngày 31/03/2024			Tại ngày 01/01/2024	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
+ Cty CP Cầu kiện Bê tông Nhơn Trạch 2	6.226.773.400			6.226.773.400	
+ KH khác	3.045.280.848	346.873.226	Trên 3 năm	3.045.280.848	346.873.226
<b>Cộng</b>	<b><u>9.272.054.248</u></b>	<b><u>346.873.226</u></b>		<b><u>9.272.054.248</u></b>	<b><u>346.873.226</u></b>

**06- Trả trước cho người bán ngắn hạn:**

	Tại ngày 31/03/2024	Tại ngày 01/01/2024
+ Cty CP Cấp nước Đồng Nai	2.000.000.000	2.000.000.000
+ Cty TNHH Xây Dựng 30-4	7.317.324.825	
+ Công ty CP Đầu tư và Xây Dựng Việt Kiến Minh	9.787.249.500	5.009.019.500
+ Công ty TNHH MTV Thái Hưng Tiến		617.253.728
+ Khách hàng khác	438.300.020	830.178.856
<b>Cộng</b>	<b><u>19.542.874.345</u></b>	<b><u>8.456.452.084</u></b>

**7- Hàng tồn kho**

	Tại ngày 31/03/2024	Tại ngày 01/01/2024
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (*)	140.204.642.567	113.935.145.105
- Thành phẩm	39.469.830.766	39.469.830.766
<b>Cộng</b>	<b><u>179.674.473.333</u></b>	<b><u>153.404.975.871</u></b>

(\*) Chi phí dở dang các dự án

+ KDC đường VTS (gđ 1)	197.196.478	197.196.478
+ KDC Lộc An	64.058.091.959	62.112.297.319
+ Chung cư D2D	24.915.755.344	24.915.755.344
+ Nhà ở xã hội Lộc An	807.992.727	807.992.727
+ Nhà ở xã hội phường	86.873.083	86.873.083

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ báo cáo kết thúc vào ngày 31/03/2024

Đơn vị tính là đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác

Thống Nhất		
+ KDC Hữu Phước – Bà Rịa Vũng Tàu	40.498.732.976	25.815.030.154
+ Nhà ở xã hội KDC Hữu Phước – Bà Rịa Vũng Tàu	9.640.000.000	
<b>Cộng</b>	<b><u>140.204.642.567</u></b>	<b><u>113.935.145.105</u></b>
<b>8- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang dài hạn</b>	<b>Tại ngày 31/03/2024</b>	<b>Tại ngày 01/01/2024</b>
+ Dự án KPC Quận Thủ	398.000.387	398.000.387
+ Dự án KCN Nhơn Trạch 2	238.385.185	196.111.111
+ Dự án nhà xưởng cho thuê tại KCN Châu Đức	901.715.452	919.335.822
+ Dự án xây dựng VP Công ty	92.451.234	64.080.891.603
+ Sửa chữa lớn	2.726.852	
<b>Cộng</b>	<b><u>1.633.279.110</u></b>	<b><u>65.594.338.923</u></b>
<b>09- Chi phí trả trước</b>	<b>Tại ngày 31/03/2024</b>	<b>Tại ngày 01/01/2024</b>
<b>09.1 - Chi phí trả trước ngắn hạn:</b>		
+ Công cụ, dụng cụ	89.074.097	161.833.118
+ Phí quản lý KCN Châu Đức, chi phí khác	6.385.902.744	
<b>Cộng</b>	<b><u>6.474.976.841</u></b>	<b><u>161.833.118</u></b>
<b>09.2- Chi phí trả trước dài hạn:</b>		
+ Công cụ, dụng cụ	392.245.008	410.914.928
+ Hỗ trợ đầu tư hạ tầng, CP di dời, sửa chữa, khác	6.513.648.668	7.137.733.764
+ Thuê đất KCN Châu Đức	585.701.802.156	574.742.523.843
+Tiền thuê đất KCN NT2	54.702.661.947	55.295.989.875
<b>Cộng</b>	<b><u>647.310.357.779</u></b>	<b><u>637.587.162.410</u></b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ báo cáo kết thúc vào ngày 31/03/2024

Đơn vị tính là đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác

**10.1- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, t. dẫn	Thiết bị quản lý +TS khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ hữu hình</b>					
Số dư đầu năm	15.561.069.459	8.320.358.694	7.759.705.100	2.344.862.702	33.985.995.955
- Mua trong năm				576.980.000	576.980.000
- Đầu tư XD CB hoàn thành	46.784.038.272				46.784.038.272
- Tăng khác					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối kỳ	62.345.107.731	8.320.358.694	7.759.705.100	2.921.842.702	81.347.014.227
<i>Trong đó: Đã hết khấu hao nhưng còn sử dụng</i>	<i>328.530.000</i>	<i>3.606.898.374</i>	<i>5.718.010.185</i>	<i>866.154.975</i>	<i>10.519.593.534</i>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu năm	7.191.207.410	5.690.744.382	6.519.122.255	1.010.022.336	20.411.096.383
- Khấu hao trong năm	378.545.025	152.753.394	74.085.888	111.769.815	717.154.122
- Tăng khác					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối kỳ	7.569.752.435	5.843.497.776	6.593.208.143	1.121.792.151	21.128.250.505
<b>Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình</b>					
- Tại ngày đầu năm	8.369.862.049	2.629.614.312	1.240.582.845	1.334.840.366	13.574.899.572
- Tại ngày cuối kỳ	54.775.355.296	2.476.860.918	1.166.496.957	1.800.050.551	60.218.763.722



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ báo cáo kết thúc vào ngày 31/03/2024

Đơn vị tính là đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác

**10.2- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

Khoản mục	Chi phí thiết kế	Chi phí đầu tư ban đầu	Chi phí đền bù giải toả	Tài sản vô hình khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ vô hình</b>					
Số dư đầu năm		1.170.958.230		97.795.000	1.268.753.230
- Mua trong năm					
- Đầu tư XD CB hoàn thành		23.705.439.912			23.705.439.912
- Tăng khác					
- Thanh lý nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối kỳ		24.876.398.142		97.795.000	24.974.193.142
<i>Trong đó: Đã hết khấu hao nhưng còn sử dụng</i>		1.015.264.854		30.000.000	1.045.264.854
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu năm		1.128.549.129		50.338.506	1.178.887.635
- Khấu hao trong năm		54.656.763		3.389.751	58.046.514
- Tăng khác					
- Thanh lý nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối kỳ		1.183.205.892		53.728.257	1.236.934.149
<b>Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình</b>					
- Tại ngày đầu năm		42.409.101		47.456.494	89.865.595
- Tại ngày cuối kỳ		23.693.192.250		44.066.743	23.737.258.993

10.C1.C.P

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ báo cáo kết thúc vào ngày 31/03/2024

Đơn vị tính là đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác

**11 - Tăng, giảm bất động sản đầu tư:**

**11.1 Tăng, giảm bất động sản đầu tư (Hữu hình)**

Khoản mục	Nhà cửa. vật kiến trúc	Phương tiện vận tải, t. dẫn	Thiết bị quản Lý +TS khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá Bất động sản hữu hình</b>				
Số dư đầu năm	401.800.027.289	157.327.455.695	5.237.101.855	564.364.584.839
- Mua trong năm				
- Đầu tư XD CB hoàn thành				
- Tăng khác	144.388.620	1.030.136.111		1.174.524.731
- Giảm khác	73.515.455			73.515.455
Số dư cuối kỳ	401.870.900.454	158.357.591.806	5.237.101.855	565.465.594.115
<i>Trong đó: Đã hết khấu hao nhưng còn sử dụng</i>	<i>66.461.549.632</i>	<i>28.004.083.910</i>	<i>2.694.961.802</i>	<i>97.160.595.344</i>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
Số dư đầu năm	164.836.424.068	62.893.736.217	4.203.084.542	231.933.244.827
- Khấu hao trong năm	4.129.266.975	2.457.831.879	66.916.233	6.654.015.087
- Tăng khác				
- Giảm khác				
Số dư cuối kỳ	168.965.691.043	65.351.568.096	4.270.000.775	238.587.259.914
<b>Giá trị còn lại của BĐS hữu hình</b>				
- Tại ngày đầu năm	236.963.603.221	94.433.719.478	1.034.017.313	332.431.340.012
- Tại ngày cuối kỳ	232.905.209.411	93.006.023.710	967.101.080	326.878.334.201

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ báo cáo kết thúc vào ngày 31/03/2024

Đơn vị tính là đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác

**11.2 Tăng, giảm bất động sản đầu tư (Vô hình)**

Khoản mục	Chi phí thiết kế	Chi phí đầu tư ban đầu	Chi phí đền bù giải tỏa	Quyền sử Dụng đất	Tài sản vô hình khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá BĐS vô hình</b>						
Số dư đầu năm	950.624.347	1.170.987.245	74.386.194.877	5.345.895.017	92.018.000	81.945.719.486
- Mua trong năm						
- Đầu tư XD CB hoàn thành						
- Thanh lý nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ	950.624.347	1.170.987.245	74.386.194.877	5.345.895.017	92.018.000	81.945.719.486
<i>Trong đó: Đã hết KH nhưng còn sử dụng</i>	<i>950.624.347</i>	<i>1.170.987.245</i>	<i>49.067.606.568</i>	<i>728.985.744</i>	<i>92.018.000</i>	<i>52.010.221.904</i>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu năm	950.624.347	1.170.987.245	54.821.831.124	1.214.976.240	92.018.000	58.250.436.956
- Khấu hao trong năm			143.855.613	30.374.406		174.230.019
- Thanh lý nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ	950.624.347	1.170.987.245	54.965.686.737	1.245.350.646	92.018.000	58.424.666.975
<b>Giá trị còn lại của BĐS VH</b>						
- Tại ngày đầu năm			19.564.363.753	4.130.918.777		23.695.282.530
- Tại ngày cuối kỳ			19.420.508.140	4.100.544.371		23.521.052.511

**Công ty D2D****THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ báo cáo kết thúc vào ngày 31/03/2024

Đơn vị tính là đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác

12- Phải trả người bán	Tại ngày 31/03/2024		Tại ngày 01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>- Phải trả người bán ngắn hạn</b>				
+ Công ty TNHH Xây Dựng Xanh	1.163.400.150	1.163.400.150	1.234.186.513	1.234.186.513
+ Công ty TNHH MTV Xây Dựng Thái Hưng Tiên	405.853.736	405.853.736		
+ Công ty TNHH Xây dựng Điện Hiệp Nhất Thành			482.194.350	482.194.350
+ Công ty TNHH Xây Dựng 30-4			966.729.502	966.729.502
+ Khách hàng khác	2.120.192.890	2.120.192.890	2.572.753.803	2.572.753.803
<i>Trong đó: Các bên liên quan</i>				
+ Cty CP Môi trường Sonadezi	5.524.920	5.524.920	5.524.920	5.524.920
+ Cty CP Sonadezi Châu Đức	7.105.350	7.105.350	38.880.111	38.880.111
<b>Cộng</b>	<b><u>3.689.446.776</u></b>	<b><u>3.689.446.776</u></b>	<b><u>5.255.864.168</u></b>	<b><u>5.255.864.168</u></b>
<b>13- Người mua trả tiền trước</b>		<b>Tại ngày 31/03/2024</b>	<b>Tại ngày 01/01/2024</b>	
<b>- Người mua trả trước ngắn hạn</b>				
+ KH trả trước tiền CQSD đất KDC Võ Thị Sáu		94.000.571	94.000.571	
+ KH trả trước các khoản khác		690.481.620	1.357.735	
<b>Cộng</b>		<b><u>784.482.191</u></b>	<b><u>95.358.306</u></b>	

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ báo cáo kết thúc vào ngày 31/03/2024

Đơn vị tính là đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác

**14- Thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà nước**

	Tại ngày 31/03/2024	Số thuế GTGT phát sinh	Số thuế GTGT được khấu trừ	Số thuế GTGT không được khấu trừ	Tại ngày 01/01/2024
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	62.056.992.021	4.435.413.088	(2.521.087.203)	(57.896.897)	60.200.563.033

	Tại ngày 31/03/2024		Trong kỳ		Tại ngày 01/01/2024		
	Phải thu	Phải nộp	Phải nộp	Cán trừ thuế GTGT đầu vào/thuế TNCN nộp thừa theo QTT năm trước	Đã nộp	Phải thu	Phải nộp
Thuế giá trị gia tăng	665.963.864		2.521.087.203	(2.521.087.203)	(164.832.955)	501.130.909	
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.173.640.050		239.892.208		(164.832.955)	1.248.699.303	
Thuế thu nhập cá nhân		12.779.700	614.116.762		(429.139.165)	172.197.897	
Tiền thuế đất	-	1.037.000.000	1.927.824.298		(890.824.298)	-	
Các loại phí, lệ phí và thuế khác	-	-	4.000.000		(4.000.000)	-	-
<b>Cộng</b>	<b>1.839.603.914</b>	<b>1.049.779.700</b>	<b>5.306.920.471</b>	<b>(2.521.087.203)</b>	<b>(1.653.629.373)</b>	<b>1.922.028.109</b>	<b>-</b>

**Công ty D2D****THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ báo cáo kết thúc vào ngày 31/03/2024

Đơn vị tính là đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác

<b>15- Chi phí phải trả</b>	<b>Tại ngày 31/03/2024</b>	<b>Tại ngày 01/01/2024</b>
15.1 - Chi phí phải trả ngắn hạn		
- Thù lao HĐQT, BKS, Thư ký	219.002.760	66.893.760
- Giá thành kế hoạch DA KDC P. Thống Nhất	25.130.928.001	25.423.472.564
- Chi phí khác	414.999.232	112.906.528
<b>Cộng</b>	<b><u>25.764.929.993</u></b>	<b><u>25.603.272.852</u></b>
<b>16- Các khoản phải trả ngắn hạn khác</b>		
- Cổ tức phải trả	1.235.681.500	1.235.681.500
- Khách hàng đặt cọc tiền thuê đất	5.584.840.771	2.901.140.771
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	32.694.615	32.059.815
<b>Cộng</b>	<b><u>6.853.216.886</u></b>	<b><u>4.168.993.986</u></b>
<b>17- Doanh thu chưa thực hiện</b>		
<b>17.1 - Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn, trong đó:</b>	<b>36.271.018.779</b>	<b>26.503.327.766</b>
- KH trả trước tiền thuê đất KCN NT2	31.978.524.675	22.210.606.554
- KH trả trước tiền thuê đất làm cơ sở giáo dục P.TN	336.710.282	336.706.193
- Khách hàng trả trước tiền thuê sạp, ki ốt, quảng cáo chợ Long Thành	2.503.511.095	2.503.742.292
- Khách hàng trả trước tiền shophouse Châu Đức	1.452.272.727	1.452.272.727
<b>17.2 - Doanh thu chưa thực hiện dài hạn, trong đó:</b>	<b>541.324.439.715</b>	<b>547.518.342.646</b>
- KH trả trước tiền thuê đất KCN NT2	493.501.952.032	498.983.486.834
- KH trả trước tiền thuê đất làm cơ sở giáo dục P.TN	13.552.588.862	13.636.600.809
- Khách hàng trả trước thuê sạp, ki ốt chợ Long thành	34.269.898.821	34.898.255.003
<b>Cộng</b>	<b><u>577.595.458.494</u></b>	<b><u>574.021.670.412</u></b>
<b>18. Quỹ khen thưởng phúc lợi</b>		
Số dư đầu năm	9.512.196.002	9.504.853.284
Trích lập trong năm		3.171.979.000
Tặng khác		20.000.000
Chi trong năm	(3.116.362.261)	(3.544.636.282)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b><u>6.035.833.741</u></b>	<b><u>9.152.196.002</u></b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ báo cáo kết thúc vào ngày 31/03/2024

Đơn vị tính là đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác

**19. Vốn chủ sở hữu**

19.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc VCSH	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Tại ngày 01/01/2023	303.047.580.000	69.279.269.740	(1.407.670.000)	85.402.098.079	16.675.061.926	531.835.435.910	1.004.831.775.655
Lãi trong năm nay						25.753.192.699	25.753.192.699
Chia cổ tức 2022						(90.779.226.000)	(90.779.226.000)
Trích lập quỹ KTPL						(3.171.979.000)	(3.171.979.000)
Trích lập quỹ ĐTPT				3.862.979.000		(3.862.979.000)	-
Tại ngày 01/01/2024	303.047.580.000	69.279.269.740	(1.407.670.000)	89.265.077.079	16.675.061.926	459.774.444.609	936.633.763.354
Lãi trong năm nay						974.369.484	974.369.484
Chia cổ tức 2023							-
Trích lập quỹ KTPL							-
Trích lập quỹ ĐTPT							-
Tại ngày 31/03/2024	303.047.580.000	69.279.269.740	(1.407.670.000)	89.265.077.079	16.675.061.926	460.748.814.093	937.608.132.838

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ báo cáo kết thúc vào ngày 31/03/2024

Đơn vị tính là đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác

19.2- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Tại ngày 31/03/2024	Tại ngày 01/01/2024
- Vốn góp của Công ty mẹ	175.341.600.000	175.341.600.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	127.705.980.000	127.705.980.000
<b>Cộng</b>	<b>303.047.580.000</b>	<b>303.047.580.000</b>

19.3- Cổ phiếu	Tại ngày 31/03/2024	Tại ngày 01/01/2024
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	30.304.758	30.304.758
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	30.304.758	30.304.758
+ Cổ phiếu phổ thông	30.304.758	30.304.758
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	45.016	45.016
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	30.259.742	30.259.742
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/cổ phiếu)	10.000	10.000

19.4- Các quỹ của doanh nghiệp	Tại ngày 31/03/2024	Tại ngày 01/01/2024
- Quỹ đầu tư phát triển	89.265.077.079	89.265.077.079
- Quỹ khác thuộc VCSH	16.675.061.926	16.675.061.926

**VI/ THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Chỉ tiêu	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
<b>20- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (mã số 01)</b>		
- Doanh thu bán hàng, trong đó:		3.667.773.263
<i>DT của DA KDC P. Thống Nhất</i>		3.667.773.263
- Doanh thu cho thuê hạ tầng KCN	20.410.821.437	19.508.415.533
- Doanh thu cho thuê sạp, ki ốt chợ Long Thành	1.125.732.379	1.129.440.240
- Doanh thu KD dịch vụ khác - Chợ Long Thành	2.023.328.271	1.874.733.090
- Doanh thu KD dịch vụ khác - Chợ Lộc An	8.181.819	8.181.819
- Doanh thu cho thuê đất GD	84.007.858	84.007.858
- Doanh thu cho thuê nhà xưởng KCN Châu Đức	2.108.647.363	
<b>Cộng</b>	<b><u>25.760.719.127</u></b>	<b><u>26.272.551.803</u></b>

21- Giá vốn hàng bán (mã số 11)	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Giá vốn chuyển nhượng nhà, đất. Trong đó:		1.066.949.982
+ Giá vốn của DA KDC P. Thống Nhất		1.066.949.982
- Giá vốn của hạ tầng KCN NT2	8.938.079.584	8.878.152.483



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ báo cáo kết thúc vào ngày 31/03/2024

Đơn vị tính là đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác

- Giá vốn hạ tầng, chi phí chợ Long Thành	3.617.834.345	3.443.786.291
- Giá vốn KCN Châu Đức	4.971.581.621	4.277.755.596
- Giá vốn hoạt động chợ Lộc An	121.022.157	128.372.157
- Giá vốn HT khu đất GD P. Thống Nhất	70.883.313	70.883.313
<b>Cộng</b>	<b><u>17.719.401.020</u></b>	<b><u>17.865.899.822</u></b>

<b>22- Doanh thu hoạt động tài chính (mã số 21)</b>	<b><u>Năm nay</u></b>	<b><u>Năm trước</u></b>
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.022.128.657	4.735.028.659
<b>Cộng</b>	<b><u>1.022.128.657</u></b>	<b><u>4.735.028.659</u></b>

<b>23- Chi phí quản lý doanh nghiệp (mã số 26)</b>	<b><u>Năm nay</u></b>	<b><u>Năm trước</u></b>
- Chi phí nhân viên quản lý	4.794.352.007	4.075.384.200
- Chi phí nguyên vật liệu	99.138.108	102.566.519
- Chi phí đồ dùng văn phòng	144.342.425	27.600.003
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	596.624.568	189.438.349
- Thuế, phí và lệ phí	106.899.954	141.105.506
- Chi phí dự phòng	-	-
- Chi phí quảng cáo	256.925.925	311.436.363
- Chi phí dịch vụ mua ngoài khác	1.141.552.896	341.790.124
- Chi phí quản lý khác	598.035.701	446.311.817
<b>Cộng</b>	<b><u>7.737.871.584</u></b>	<b><u>5.635.632.881</u></b>

<b>25- Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố</b>	<b><u>Năm nay</u></b>	<b><u>Năm trước</u></b>
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	99.138.108	102.566.519
- Chi phí nhân công	5.409.203.674	4.802.970.422
- Chi phí khấu hao	7.603.445.742	6.880.947.101
- Chi phí dự phòng	-	-
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	18.047.387.348	1.193.933.172
- Chi phí bằng tiền khác	21.077.521.872	20.527.175.400
<b>Cộng</b>	<b><u>52.236.696.744</u></b>	<b><u>33.507.592.614</u></b>

**26- Chi phí thuế TNDN hoãn lại (mã số 52)**

Tài sản thuế TNDN hoãn lại, thuế TNDN hoãn lại phải trả của công ty và những biến động trong năm nay được trình bày như sau:

**Chi phí trích trước, chưa có  
hóa đơn, chứng từ (VND)**

**Công ty D2D****THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ báo cáo kết thúc vào ngày 31/03/2024

*Đơn vị tính là đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác*

Tại ngày 01/01/2024	<b><u>(5.084.694.512)</u></b>
Hạch toán là chi phí (thu nhập) trong kết quả kinh doanh năm nay	58.508.913
Tại ngày 31/03/2024	<b><u>(5.026.185.599)</u></b>

**VII/ MỘT SỐ THÔNG TIN KHÁC**

<b>Các bên liên quan</b>	<b>Mối quan hệ</b>
Tổng công ty Sonadezi	Công ty mẹ
Các công ty con, công ty liên kết của Tổng công ty Sonadezi	Công ty cùng tập đoàn
Công ty CP Cấu kiện Bê tông Nhơn Trạch 2	Tổng Giám đốc công ty là TV HĐQT công ty này
Công ty CP Đầu tư Quốc lộ 91 Cần Thơ-An Giang	Tổng Giám đốc công ty là TV BKS công ty này
Thành viên HĐQT, BKS, Ban Tổng giám đốc và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân	Quản lý chủ chốt và cá nhân có liên quan

**Các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ giữa Công ty với các bên liên quan như sau:**

	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
<b><i>Công ty CP Cấp nước ĐN</i></b>		
Cung cấp dịch vụ	123.301.070	183.520.310
<b><i>Công ty CP dịch vụ Sonadezi</i></b>		
Cho thuê NM xử lý nước thải	2.019.638.380	1.425.000.000
<b><i>Công ty CP Môi trường Sonadezi</i></b>		
Cung cấp dịch vụ	1.112.111	92.577.091
<b><i>Công ty CP Sonadezi Châu Đức</i></b>		
Thuê đất tại KCN Châu Đức	20.770.389.920	1.675.000
Hợp tác đầu tư xây shophouse		
Chuyển nhượng đất KCN Châu Đức		
<b><i>Công ty CP Cấu kiện Bê tông NT2</i></b>		
Thuê đất tại KCN NT2	1.385.106.345	1.339.796.448

***Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan***

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: các thành viên HĐQT, Ban kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc, kế toán trưởng và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này:

- Doanh thu chuyển nhượng QSH nhà, QSD đất trong kỳ số tiền: 0 đồng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ báo cáo kết thúc vào ngày 31/03/2024

*Đơn vị tính là đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác*

- Phải thu chuyển nhượng QSH nhà, QSD đất tại ngày kết thúc kỳ kế toán số tiền: 0 đồng.

**Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, công nợ với các bên liên quan như sau:**

	<b>Tại ngày 31/03/2024</b>	<b>Tại ngày 01/01/2024</b>
Công ty CP Môi Trường Sonadezi		
<i>Phải trả tiền thi công, dịch vụ</i>	5.524.920	5.524.920
Công ty CP Sonadezi Châu Đức		
<i>Tiền thuê đất/dịch vụ KCN Châu Đức</i>	7.105.350	38.880.111
Công ty CP Cấp Nước Đồng Nai		
<i>Phải trả tiền dịch vụ</i>		
<b>Cộng nợ phải trả</b>	<b>12.630.270</b>	<b>44.405.031</b>
Công ty CP Cấp Nước Đồng Nai		
<i>Tạm ứng HĐ</i>	2.000.000.000	2.000.000.000
Công ty CP Sonadezi Châu Đức		
<i>Hợp tác đầu tư xây dựng shophouse</i>	15.956.025.000	15.956.025.000
Công ty CP Cầu kiện Bê tông NT2		
<i>Lãi vay</i>	6.226.773.400	6.226.773.400
<i>Phí sử dụng hạ tầng KCN NT2</i>	1.008.093.082	-
Công ty CP Dịch Vụ Sonadezi		
<i>Cho thuê nhà máy xử lý nước thải</i>	2.221.602.218	
<i>Dịch vụ khác</i>		4.400.000
Cty CP Kinh Doanh Nhà Đồng Nai		
<i>Thi công xây dựng</i>	3.043.029.000	3.043.029.000
<b>Cộng nợ phải thu</b>	<b>30.455.522.700</b>	<b>27.230.227.400</b>

Việc mua hàng hóa, dịch vụ và hợp tác từ các bên liên quan được thực hiện theo giá thỏa thuận. Các khoản công nợ phải thu sẽ được thanh toán bằng tiền hoặc trừ công nợ.

**VIII/ THUYẾT MINH CHÊNH LỆCH LỢI NHUẬN**

Căn cứ vào Thông tư số 96/2020/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 16/11/2020 hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán có quy định “Trường hợp lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ công bố thay đổi từ mười phần trăm (10%) trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước. Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ; hoặc chuyển từ lãi ở kỳ trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại. Tổ chức niêm yết, công ty đại chúng quy mô lớn phải giải trình rõ các nguyên nhân đó trong các báo cáo tài chính.”

**Công ty D2D**

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ báo cáo kết thúc vào ngày 31/03/2024

*Đơn vị tính là đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác*

Công ty CP Phát triển Đô thị Công nghiệp số 2 (D2D) giải trình lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp trong báo cáo tài chính quý I/2024 giảm quá 10% so với quý I/2023 như sau:

- Lợi nhuận quý I/2024 974.369.484 đồng
- Lợi nhuận quý I/2023 6.035.002.007 đồng
- Chênh lệch giảm lợi nhuận của quý I/2024 so với quý I/2023: 5.060.632.523 đồng, tương đương giảm 83,85%.

*Nguyên nhân:*

- Doanh thu hoạt động tài chính quý I/2024 thấp hơn quý I/2023: 3.712.900.002 đồng, tương đương mức giảm 78,41%.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp quý I/2024 cao hơn quý I/2023: 2.102.238.703 đồng, tương đương mức tăng 37,3%.



**Hồ Đức Thành**  
**Tổng Giám đốc**

**Trương Lưu**  
**Kế toán trưởng**

**Ngô Thị Thu Hiền**  
**Người lập**

*Đồng Nai, ngày 15 tháng 04 năm 2024*